

Số: /QĐ-SXD

Ninh Bình, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ văn bản số 871/UBND-VP4 ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ủy quyền công bố các thông tin xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Vật liệu, Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Các khu vực 1, 2, 3 được công bố tương ứng với các vùng II, III, IV căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 gửi kèm theo Quyết định này)

Điều 2: Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn khác có thể áp dụng đơn giá nhân công theo Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế đơn giá nhân công xây dựng tại văn bản số 2779/HD-SXD ngày 15/10/2021 của Sở Xây dựng Ninh Bình về việc xác định giá vật liệu, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công; một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Việc chuyển tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4: Chánh văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế - Vật liệu; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Ninh Bình (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh Ninh Bình;
- UBND các huyện, TP thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình;
- Lưu VT, phòng KT-VL.

(l.v.c)

GIÁM ĐỐC

Cao Trường Sơn

Phụ lục số 01:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Stt	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực năm 2022 (đ/ngc)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Nhóm nhân công xây dựng	3,5/7			
1	Nhóm I	3,5/7	215.000	205.000	198.000
2	Nhóm II	3,5/7	235.000	220.000	210.000
3	Nhóm III	3,5/7	245.000	235.000	225.000
4	Nhóm IV				
4.1	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	260.000	250.000	235.000
4.2	Lái máy các loại	2/4	260.000	250.000	235.000
II	Nhóm nhân công khác				
1	Vận hành tàu, thuyền				
1.1	Thuyền trưởng	1,5/2	390.000	375.000	360.000
1.2	Thuyền phó	1,5/2	365.000	350.000	335.000
1.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	330.000	315.000	300.000
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	355.000	340.000	325.000
1.5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển	1,5/2	360.000	345.000	330.000
2	Thợ lặn	2/4	570.000	535.000	510.000
3	Kỹ sư	4/8	285.000	269.000	257.000
4	Nghệ nhân	1,5/2	567.000	533.000	510.000

Ghi chú:

Khu vực 1: Thành phố Ninh Bình.

Khu vực 2: Thành phố Tam Điệp; các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư.

Khu vực 3: Các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô.

Phụ lục số 02:

DANH MỤC NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

STT	NHÓM NHÂN CÔNG	CÔNG TÁC XÂY DỰNG
1	Nhóm nhân công xây dựng	
1.1	Nhóm I	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.
1.2	Nhóm II	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
1.3	Nhóm III	- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
1.4	Nhóm IV	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
2	Nhóm nhân công khác	
2.1	Vận hành tàu, thuyền	- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II.
2.2	Thợ lặn	- Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
2.3	Kỹ sư	- Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
2.4	Nghệ nhân	- Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

Phụ lục số 03:

BẢNG HỆ SỐ CẤP BẬC ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	H_{CB}^i							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhóm công nhân xây dựng									
1.1	Nhóm I, II, III:	3,5/7	1	1,18	1,39	1,65	1,94	2,30	2,71	
1.2	Nhóm IV:									
	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	1	1,18	1,39	1,65	1,94	2,30	2,71	
	- Nhóm lái xe các loại	2/4	1	1,18	1,40	1,65				
1.3	Vận hành tàu, thuyền									
	- Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	1	1,05						
	- Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	1	1,13	1,3	1,47				
	- Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	1	1,06						
	- Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2	1	1,04						
1.4	Thợ lặn	2/4	1	1,10	1,24	1,39				
2	Nhóm nhân công khác									
2.1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	1	1,13	1,26	1,40	1,53	1,66	1,79	1,93
2.2	Nghệ nhân	1,5/2	1	1,08						